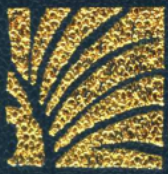

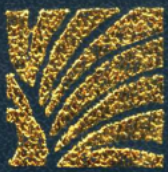

孟尊贤　方伯龙　编著

汉傣词典

云南民族出版社

责任编辑：龚保民　方鸣琴
　　张　苓
装帧设计：蒋高仪
封 面 字：波　瑞

汉傣词典

*

孟尊贤、方伯龙编著

云南民族出版社出版、发行
（昆明市大观路39号）
无锡日报印刷厂印刷
开本：787×1092　1/32　印张：40印张　字数：1036.8千
1991年6月第1版　　1991年6月第1次印刷
印数：1—10000

书号：ISBN 7-5367-0239-6 / G·53　定价：30.00元

说　明

[illegible]

（一）本词典主要供从事傣语文翻译、教学、科研的语文工作者使用，并可供在傣族地区工作的汉族或其他民族的干部学习傣语文、傣族群众学习汉语文之用。

[illegible]

（二）本词典的汉语词是依据汉语拼音方案的声韵调系统进行编排的，所收条目包括字、词、词组、成语等共32654条。

[illegible]

此为试读，需要完整PDF请访问：www.ertongbook.com

（三）单字条目按拼音字母次序排列、单字条目下所列的多字条目不止一条的，依第二字的拼音字母次序排列，第二字相同的，依第三字排列，其余类推。

[illegible]

（四）本词典在汉文单字及多字条目下拼注汉语拼音方案所规定的普通话读音，多字条目的注音一律连写。

[illegible]

（五）本词典的汉文词条的字形以现在通行的为标准，必要时，异体字或繁体字加圆括号“（ ）”附列于后。

（六）一般较为通俗明了、容易理解的汉语词，作傣文对译，不举例句；不易掌握其用法或容易误解其词性因而可能导致用法上的错误的，适当加以示例。难以用一个傣语词对译的，酌情加以解释。

（七）同一汉字条目有一个以上傣文释义时、意义相同或相近的用分号“；”隔开；意义不同的用数码“①、②、③、④……”分开。

ᠵᠤᠰᠠᠯᠠᠨ ᠤᠨᠳ᠂ ᠬᠣᠶᠣᠷᠳᠤᠨᠳᠤ ᠪᠤᠯᠪᠠᠯ “ ; ” ᠪᠢᠯᠪᠠᠨᠠ ᠬᠣᠯᠪᠣ᠂ ᠬᠣᠯᠪᠠᠭᠤᠯᠬᠤᠯᠬᠤᠨ ᠪᠤᠶᠤᠰ ᠲᠠᠨᠤ ᠤᠨᠳ᠂ ᠬᠣ ᠣᠯᠣ ᠲᠠᠯᠠᠪᠢᠨ “①、②、③、④……” ᠪᠢᠨᠳᠤᠬᠣᠬᠣᠯᠣᠣ。

（八）释义后如需举例的，释义与例句之间用冒号“：”隔开。两种文体例句里均用代号“～”代替本条目。

ᠣᠯᠠᠵᠢᠨᠣᠯᠣᠯᠠᠪᠤᠨᠤᠪᠢᠳᠤᠬᠤᠶᠤᠬᠣᠯᠣᠯᠠᠪᠤᠨᠳᠤᠬᠣᠯᠣᠯᠠᠯᠳᠠᠯᠣᠯᠣᠯ ᠣᠯᠣᠨ ᠠᠯᠪᠠᠨᠣᠨᠣᠪᠤᠨᠤᠪᠢᠳᠤᠬᠤᠶᠤᠬᠣᠯᠣᠯᠠᠪᠤᠨᠳᠤᠬᠣᠯᠣᠯᠠᠯᠳᠠᠯᠣᠯᠣᠯ ᠣᠯᠣᠨ᠂ ᠣᠯᠣᠯᠣᠨᠣᠨᠣᠯᠣᠯᠠᠯᠳᠠᠯ

音　　节　　表

ʁfle ɥle uɥɯc ɥflnc

音节右边的数码是词典正文页码

ɯɭɔ˥!ɿlʜʌuladlcuɥɯcɥflncuflʜɯɭɵlɤcɿlàɥflaɯɭalʁʌ

A

a	1
ai	1
an	2
ang	5
ao	5

B

ba	7
bai	9
ban	13
bang	16
bao	18
bei	22
ben	25
beng	27
bi	27
bian	31
biao	34
bie	36
bin	36
bing	36
bo	38
bu	40

C

ca	46
cai	46
can	48
cang	50
cao	51
ce	52
cen	53
ceng	53
cha	53
chai	55
chan	56
chang	57
chao	61
che	63
chen	64
cheng	66
chi	71
chong	74
chou	77
chu	79
chuai	85
chuan	86
chuang	88
chui	89
chun	90
chuo	92
ci	92
cong	94
cou	96
cu	96
cuan	97
cui	97
cun	98
cuo	99

D

da	101
dai	112
dan	113
dang	117
dao	119
de	123
den	125
deng	125
di	126
dian	132
diao	135
die	137
ding	138

diu 141
dong 141
dou 144
du 146
duan 149
dui 151
dun 153
duo 154

E

e 157
en 158
er 159

F

fa 161
fan 165
fang 170
fei 174
fen 178
feng 182
fo 188
fou 188
fu 188

G

ga 199
gai 199
gan 201
gang 206
gao 208
ge 212
gei 216
gen 217
geng 218
gong 219
gou 227
gu 229
gua 235
guai 237
guan 238
guang 244
gui 247
gun 251
guo 252

H

ha 260
hai 260
han 263
hang 267
hao 268
he 274
hei 281
hen 282
heng 283
hong 284
hou 289
hu 293
hua 298
huai 306
huan 307
huang 311
hui 315
hun 323
huo 325

J

ji 333
jia 351
jian 358
jiang 370
jiao 374
jie 385
jin 396
jing 405
jiong 414
jiu 414
ju 420
juan 426
jue 427
jun 431

K

ka 434
kai 434
kan 440
kang 442
kao 443
ke 445
kei 450
ken 450
keng 450
kong 451
kou 454
ku 457
kua 459
kuai 460
kuan 461
kuang 463
kui 465
kun 466
kuo 467

L

la 469
lai 471
lan 472
lang 474
lao 476
le 482
lei 483
leng 484
li 486
lian 493
liang 497
liao 501
lie 504
lin 505
ling 507

liu 512
long 516
lou 518
lu 519
lü 522
luan 524
lüe 525
lun 525
luo 527

M

ma 531
mai 534
man 535
mang 538
mao 539
mei 542
men 544
meng 546
mi 548
mian 551
miao 554
mie 555
min 556
ming 558
miu 562
mo 563
mou 567
mu 567

N

na 572
nai 573
nan 574
nang 576
nao 577
ne 578
nei 578
nen 580
neng 580
ng 581
ni 581
nian 583
niang 585
niao 586
nie 586
nin 587
ning 587
niu 587
nong 589
nu 590
nü 591
nuan 592
nüe 592
nuo 592

O

o 594
ou 594

P

pa 595
pai 595
pan 597
pang 600
pao 601
pei 602
pen 604
peng 605
pi 607
pian 610
piao 612
pie 614
pin 614
ping 616
po 620
pou 622
pu 622

Q

qi 626
qia 636
qian 637
qiang 643
qiao 646
qie 648
qin 649
qing 652
qiong 660
qiu 661
qu 663
quan 666
que 668
qun 670

R

ran 672
rang 673
rao 673
re 674
ren 675
reng 681
ri 681
rong 682
rou 683
ru 684
rua 688
ruan 688
rui 688
run 689
ruo 689

S

sa 690
sai 690
san 691
sang 693
sao 694
se 694

此为试读，需要完整PDF请访问：www.ertongbook.com

sen 695
seng 695
sha 695
shai 697
shan 697
shang 701
shao 706
she 708
shei 711
shen 711
sheng 716
shi 723
shou 739
shu 746
shua 752
shuai 753
shuan 753
shuang 754
shui 755
shun 758
shuo 759
si 761
song 767
sou 768
su 769
suan 771
sui 772
sun 774
suo 775

T

ta 777
tai 778
tan 779
tang 782
tao 784
te 786
teng 787
ti 788
tian 792
tiao 796
tie 799
ting 800
tong 802
tou 809
tu 812
tuan 816
tui 817
tun 819
tuo 820

W

wa 824
wai 824
wan 827
wang 833
wei 836
wen 844
weng 848
wo 849
wu 850

X

xi 861
xia 868
xian 873
xiang 881
xiao 888
xie 896
xin 900
xing 907
xiong 913
xiu 915
xu 918
xuan 921
xue 924
xun 927

Y

ya 931
yan 934
yang 943
yao 946
ye 951
yi 954
yin 971
ying 978
yo 983
yong 983
you 986
yu 993
yuan 1001
yue 1005
yun 1008

Z

za 1011
zai 1012
zan 1014
zang 1015
zao 1015
ze 1018
zei 1018
zen 1019
zeng 1019
zha 1020
zhai 1022
zhan 1022
zhang 1026
zhao 1029
zhe 1033
zhen 1035
zheng 1039
zhi 1045
zhong 1056
zhou 1063
zhu 1065
zhua 1071
zhuai 1072

zhuan	1072	zhuo	1080	zou	1093	zui	1097
zhuang	1075	zi	1082	zu	1095	zun	1099
zhui	1078	zong	1090	zuan	1097	zuo	1100
zhun	1079						

首 字 音 序 索 引

A

a

阿 ā 1
腌 ā· (另见yān) 1

ai

哀 āi 1
挨 āi (另见ái) 1
唉 āi 1
癌 ái 1
皑 ái 1
挨 ái (另见āi) 1
霭 ǎi 1
嗳 ǎi 1
矮 ǎi 1
隘 ài 1
艾 ài 1
爱 ài 1
碍 ài 2
暧 ài 2

an

安 ān 2
庵 ān 3
鞍 ān 3
鹌 ān 3
岸 àn 3
按 àn 4
案 àn 4
暗 àn 4

ang

肮 āng 5
昂 áng 5

ao

凹 āo (另见wā) 5
熬 āo (另见áo) 5
鏖 áo 5
遨 áo 5
熬 áo (另见āo) 5
嗷 áo 5
翱 áo 5
鳌 áo 5
袄 ǎo 5
媪 ǎo 5
拗 ào (另见niù) 5
傲 ào 5

懊 ào 6
奥 ào 6

B

ba

八 bā 7
机 bā 7
巴 bā 7
扒 bā (另见pá) 7
芭 bā 7
吧 bā (另见·ba) 7
疤 bā 7
粑 bā 7
捌 bā 7
拔 bá 7
把 bǎ (另见bà) 8
靶 bǎ 8
把 bà (另见bǎ) 8
爸 bà 9
罢 bà 9
耙 bà (另见pá) 9
霸 bà 9
坝 bà 9
吧 ·ba (另见bā) 9

bai

掰 bāi 9
白 bái 9
百 bǎi 11
佰 bǎi 11
柏 bǎi 12
摆 bǎi 12
拜 bài 12
败 bài 12
稗 bài 13

ban

扳 bān 13
班 bān 13
斑 bān 14
搬 bān 14
颁 bān 14
瘢 bān 14
板 bǎn 14
版 bǎn 15
办 bàn 15
半 bàn 15
扮 bàn 16
伴 bàn 16
拌 bàn 16
绊 bàn 16
瓣 bàn 16

bang

邦 bāng 16
帮 bāng 16
绑 bǎng 17
榜 bǎng 17
膀 bǎng

(另见pāng、páng) 17
蚌 bàng 17
棒 bàng 17
傍 bàng 17

bao

包 bāo 18
胞 bāo 19
剥 bāo (另见bō) 19
褒 bāo 19
龅 bāo 19
雹 báo 19
薄 báo 19
宝 bǎo 19
保 bǎo 19
堡 bǎo 20
饱 bǎo 20
报 bào 20
刨 bào (另见páo) 21
抱 bào 21
豹 bào 22
暴 bào 22
爆 bào 22

bei

杯 bēi 22
卑 bēi 22
背 bēi (另见bèi) 23
悲 bēi 23
碑 bēi 23
北 běi 23
备 bèi 23
背 bèi (另见bēi) 24
被 bèi 24
倍 bèi 25
蓓 bèi 25
辈 bèi 25
鐾 bèi 25
贝 bèi 25

ben

奔 bēn 25
锛 bēn 25
本 běn 25
畚 běn 26
笨 bèn 26

beng

崩 bēng 27
绷 bēng
(另见běng、bèng) 27
甭 béng 27
绷 běng
(另见bēng、bèng) 27
迸 bèng 27
泵 bèng 27
蹦 bèng 27
绷 bèng
(另见bēng、běng) 27

bi

屄	bī	27
逼	bī	27
荸	bí	27
鼻	bí	27
比	bǐ	27
彼	bǐ	28
秕	bǐ	28
笔	bǐ	28
鄙	bǐ	29
币	bì	29
必	bì	29
毕	bì	29
庇	bì	29
毙	bì	30
闭	bì	30
婢	bì	30
蓖	bì	30
碧	bì	30
裨	bì	30
蔽	bì	30
弊	bì	30
箅	bì	30
篦	bì	30
滗	bì	30
避	bì	30
壁	bì	31
臂	bì	31

bian

边	biān		31
蝙	biān		32
编	biān		32
鞭	biān		32
扁	biǎn		32
匾	biǎn		33
贬	biǎn		33
变	biàn		33
便	biàn		33
遍	biàn		34
辨	biàn		34
辫	biàn		34
辩	biàn		34

biao

标	biāo		34
表	biǎo		35
婊	biǎo		36
裱	biǎo		36

bie

鳖	biē		36
别	bié	(另见biè)	36
瘪	biě		36
别	biè	(另见bié)	36

bin

宾	bīn		36

此为试读，需要完整PDF请访问：www.ertongbook.com